TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **183/2023**/DS-PT
Ngày **25 - 8 - 2023**
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Bà Đinh Thị Kiều Lương

Các Thẩm phán:Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Bà Hoàng Thị Thu Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Anh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 115/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc*"Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".* Do Bản án sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 12/5/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 195/2023/QĐ-PT ngày 27/7/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 448/2023/QĐ-PT ngày 10/8/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1970.

2. Ông Vũ Duy L, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12/01/2022): Ông Trương Hồng K, sinh năm 1986.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Như N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: A, tổ B, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/05/2021): Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1986.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Văn phòng C.

Địa chỉ: A, Khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T2 – Trưởng Văn phòng.

- Người làm chứng: Anh Vũ Tuấn A, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự đều có mặt; riêng bà T2 có đơn xin vắng mặt, anh Tuấn A vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện nguyên đơn – ông Trương Hồng K trình bày: Ngày 07/3/2018 vợ chồng bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L có vay của ông Nguyễn Như N số tiền 3.000.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất trả hàng tháng 6%/tháng. Nếu không thanh toán tiền lãi thì vợ chồng bà T sẽ phải sang tên cho ông Nguyễn Như N thửa đất số 119 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên hai bên đã ra Phòng công chứng B để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay.

Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng ông Nguyễn Như N đưa cho bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L vay thêm 2.000.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng ông bà T nợ ông N là 5.000.000.000 đồng, lãi mỗi tháng là 300.000.000 đồng và vợ chồng bà T có đưa bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngọc g. Từ tháng 10/2020, vợ chồng bà T không có tiền trả nên ông N gây khó dễ. Trên thực tế vợ chồng ông đã trả tổng cộng số tiền 8.460.000.000 đồng tiền lãi (Tám tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng), chưa trả tiền gốc. Việc vợ chồng bà T trả lãi hàng tháng với lãi suất 6% có đoạn ghi âm, đã cung cấp cho Tòa án.

Nay bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L khởi kiện yêu cầu Tòa án những vấn đề sau:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đã ký với ông Nguyễn Như N ngày 07/8/2018 thửa đất 119, tờ bản đồ số 29 xã B, huyện T, Đồng Nai.

- Buộc ông Nguyễn Như N trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 488155 thuộc thửa đất 119, tờ bản đồ 29 xã B, huyện T, Đồng Nai do Sở T4 cấp giấy ngày 03/6/2016 đứng tên vợ chồng bà T.

- Khoản tiền vợ chồng bà T đã trả vượt quá quy định, đề nghị Tòa án xem xét lại, cấn trừ khoản lãi vợ chồng bà T đã trả cho ông N.

+ Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Như N yêu cầu vợ chồng bà T trả số tiền 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.806.710.000 đồng, vợ chồng bà T không đồng ý. Ngoài ra, nguyên đơn không còn tài liệu chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

- Đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Nguyễn Anh T1 trình bày: Ngày 07/3/2018 bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L có mượn của ông Nguyễn Như N số tiền 5.000.000.000 đồng, cụ thể vào các ngày 7/3/2018 vay số tiền 3.000.000.000 đồng; ngày 18/8/2018 vay số tiền 1.500.000.000 đồng; ngày 08/4/2019 vay số tiền 500.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận mức lãi suất 6%/tháng. Để làm tin thì bà T, ông L có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Thỏa thuận nếu không thanh toán tiền lãi thì vợ chồng bà T sẽ phải sang tên cho ông N thửa đất số 119 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay.

Bà T, ông L có đưa bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 488155 thuộc thửa đất 119, tờ bản đồ 29 xã B, huyện T, Đồng Nai do Sở T4 cấp giấy ngày 03/6/2016 đứng tên vợ chồng bà T cho ông Ngọc g. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay bà T, ông L chưa trả được cho ông N đồng nào cả gốc và lãi. Đến ngày 10/5/2018 ông N bắt đầu yêu cầu bà T, ông L trả lãi nhưng vẫn không trả.

Nay ông N có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án buộc ông/bà L, T trả lại cho ông N toàn bộ khoản nợ gốc 5.000.000.000 đồng và lãi phát sinh tạm tính (theo quy định khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 là 20%/năm, tương ứng 1,666%/tháng) cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (10/5/2022), cụ thể như sau:

1. Đối với khoản vay lần 1 là 3.000.000.000 đồng ngày *07/03/2018.*

Từ ngày 10/05/2018 đến 10/5/2022 là 48 tháng.

Tiền lãi 48 tháng (1,666%/tháng x 48 tháng = 80%): 3 000 000 000 x 80/100 = 2.399.000.000 đồng.

2. Đối với khoản vay lần 02 là 1.500.000.000 đồng ngày 18/8/2018.

Từ ngày 18/8/2018 đến 12/5/2022 là 44 tháng (làm tròn).

Tiền lãi 39 tháng phát sinh là (1,666%/tháng x 44 = 73,3%): 1.500.000.000 x 73,3/100 = 1.099.500.000 đồng.

3. Đối với khoản vay lần 03 là 500.000.000 đồng ngày 08/4/2019.

Từ ngày 08/4/2019 đến 12/5/2022 là 37 tháng (làm tròn).

Tiền lãi 37 tháng phát sinh là (1,666%/tháng x 37 tháng) = 61,642%): 500.000.000 x 61,642/100 = 308.210.000 đồng.

Như vậy: Tổng tiền lãi phát sinh tính đến ngày 12/5/2022 là 3.806.710.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 8.806.710.000 đồng.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông L thì ông N đồng ý tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đã ký với ông Nguyễn Như N và vợ chồng bà T, ông L ngày 07/8/2018 thửa đất 119, tờ bản đồ số 29 xã B, huyện T, Đồng Nai. Khi nào vợ chồng bà T, ông L trả hết khoản vay cho ông N, ông N sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 488155 thuộc thửa đất 119, tờ bản đồ 29 xã B, huyện T, Đồng Nai do Sở T4 cấp giấy ngày 03/6/2016 đứng tên vợ chồng bà T. Bị đơn không còn tài liệu chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, đại diện cho Văn phòng C trình bày: Ngày 07/3/2018, ông Nguyễn Như N cùng với ông Vũ Duy L, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị Thùy T có đến Văn phòng C yêu cầu ghi nhận và công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đối với:

Quyền sử dụng thửa đất 119, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai; diện tích đất 2966,6m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 488155 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T4 cấp ngày 03/10/2016.

Tại thời điểm giao kết hợp đồng gồm có ông Vũ Duy L, bà Nguyễn Thị Thùy T bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Như N, tinh thần minh mẫn, sáng suốt và không có sự ép buộc của bất cứ ai, các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng dân sự; tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật; nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên giao kết đã đọc hợp đồng, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký vào hợp đồng trước sự có mặt của Công chứng viên.

Như vậy, Văn phòng C đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2614, quyển số 03/TP/CC-SCC ngày 07/3/2018, giữa các bên nói trên theo đúng quy định của pháp luật. Văn phòng C không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không có ý kiến gì về việc thống nhất hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đã ký với ông Nguyễn Như N và vợ chồng bà T, ông L ngày 07/8/2018 thửa đất 119, tờ bản đồ số 29 xã B, huyện T, Đồng Nai vì đây là sự tự nguyện của các bên đương sự trong vụ án.

Người làm chứng anh Vũ Tuấn A trình bày: Bố mẹ anh là bà Nguyễn Thị Thu T3, ông Vũ Duy L có vay tiền của ông Nguyễn Như N số tiền tổng cộng 05 tỷ với lãi suất 6%/tháng. Hàng tháng bố mẹ anh có đưa tiền cho anh đến trực tiếp trả cho ông N 300 triệu tiền lãi, trả bao nhiêu lần, tổng cộng bao nhiêu ông không nhớ. Chiều ngày 05/01/2021 bố mẹ anh và anh có đến nhà ông N nói chuyện xin ông N không sang tên lô đất mà bố mẹ anh đã cầm giấy chứng nhận với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng giả cách nêu trên. Khi đến nhà ông N, anh đã dùng di động hiệu Sam Sung của anh để ghi âm lại diễn biến cuộc nói chuyện này, anh cam kết lời trình bày của anh là đúng sự thật.

Tại Bản án số dân sự số 23/2019/DSST ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đã ký ngày 07/8/2018 tại Văn phòng C đối với thửa đất 119, tờ bản đồ số 29 xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai giữa bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L và ông Nguyễn Như N.

- Buộc ông Nguyễn Như N trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 488155 thuộc thửa đất 119, tờ bản đồ 29 do Sở T4 cấp giấy ngày 03/6/2016 đứng tên vợ chồng bà T.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Như N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L phải trả lại cho ông Nguyễn Như N số tiền 8.806.710.000 đồng *(tám tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm mười nghìn đồng)* trong đó, gốc 5.000.000.000 đồng *(năm tỷ đồng)*, lãi 3.806.710.000 đồng *(ba tỷ tám trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L phải nộp 116.806.700 đồng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông L,bà T đã nộp tại Biên lai số 0000758 ngày 06/4/2021 tại Chi Cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L còn phải nộp số tiền án phí 116.506.700 đồng (Một trăm mười sáu triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, bảy trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 24/5/2022, bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Vũ Duy L có đơn kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng cấn trừ số tiền lãi mà ông L và bà T đã trả cho bị đơn số tiền 8.460.000.000 đồng vào gốc theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

I. VỀ VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán.

Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp cho đương sự; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 286 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

-Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan, không có trường luật hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng theo Điều 52 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thủ tục phiên tòa phúc thẩm từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

- Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

2. Kiểm sát viên phát biểu về kháng cáo:

- Ngày 24/5/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Vũ Duy L làm đơn kháng. Đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì kháng cáo còn trong hạn luật định, kháng cáo hợp pháp nên được xem xét theo thủ tục chung.

- Nội dung kháng cáo: kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm cấn trừ số tiền lãi đã trả cho bị đơn 8.460.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc và lãi phải trả cho bị đơn theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với nội dung kháng cáo:

Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 29/3/2021 nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 7/8/2018, yêu cầu bị đơn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án tính lại số tiền lãi mà nguyên đơn đã trả cho bị đơn 9.600,000.000đ (Chín tỷ sáu trăm triệu đồng) để cấn trừ vào tiền nợ gốc 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng) cho nguyên đơn. Ngày 19/4/2021 Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Vũ Duy L về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là thụ lý thiếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 14/12/2021 Tòa án tiến hành mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 05/01/2022 Tòa án mở phiên tòa xét xử, do nguyên đơn có đơn có đơn xin hoãn phiên tòa, nên phiên tòa ngày 05/01/2022 được hoãn, thời gian hoãn sẽ được thông báo sau.

Ngày 23/3/2022 TA ra Thông báo số 198/TB-TLVA về việc thông báo thụ lý vụ án (đối với yêu cầu phản tố) trong khi bị đơn có đơn phản tố ngày 06/12/2021 và Tòa án nhận ngày 10/12/2021. Lẽ ra Thẩm phán phải tiến hành thụ lý yêu cầu phản tố trước khi mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ở đây Thẩm phán lại cho mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và sau khi hoãn phiên tòa lần thứ nhất ngày 05/01/2022 sau đó Thẩm phán mới cho bị đơn nộp tiền tạm ứng án phí rồi mới thụ lý yêu cầu phản tố là vi phạm. Ngoài ra, đối với việc Thẩm phán cấp sơ thẩm mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C, nhưng Thẩm phán không thông báo kết quả phiên phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cho người vắng mặt biết theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự mà lại ra quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng với ngày mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải là vi phạm. Đối với những vi phạm này của Thẩm phán cấp phúc thẩm cần rút kinh nghiệm đối với Thẩm phán cấp sơ thẩm.

2. Về thu thập và đánh giá chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp nội dung ghi âm về việc đã trả lãi cho bị đơn, nội dung ghi âm đã được nguyên đơn dịch ra bằng văn bản giấy (bút lục số 54-61) nhưng tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng không thể hiện công khai cho các đương sự, đồng thời hồ sơ tài liệu trong hồ sơ cũng không thể hiện cấp sơ thẩm cho các đương sự có liên quan trong băng ghi âm cùng nghe và ký vào từng trang mà đương sự đã nghe và thống nhất, hoặc lập vi bằng để đảm bảo tính khách quan của chứng cứ.

Mặt khác, bị đơn không thừa nhận giọng nói của mình nhưng từ chối giám định. Trong trường hợp này nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn, nếu bị đơn không chứng minh được giọng nói trong fai ghi âm không phải giọng nói bị đơn thì chứng cứ nguyên đơn cung cấp phải được xem xét đánh giá làm cơ sở cho việc giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm cho rằng *"Nguyên đơn có cung cấp được đoạn ghi âm, theo nguyên đơn cho rằng đoạn ghi âm được ghi tại nhà ông N, do anh Vũ Tuấn A ghi âm lại, là cuộc hội thoại giữa bà T, ông L, anh Vũ Tuấn A với ông Nguyễn Như N; trong đoạn ghi âm ông N có thừa nhận hàng tháng bà T đều trả 300 triệu tiền lãi, hiện còn nợ lãi 04 tháng là 1,2 tỷ nhưng phía bị đơn không thừa nhận và xác định giọng nói trong đoạn ghi âm không phải giọng ông N. Nguyên đơn đã yêu cầu giám định nhưng bị đơn không đồng ý đi giám định vì lý do sức khỏe. Tại phiên tòa, người làm chứng ông Vũ Tuấn A xác định có lúc bà T đưa anh tiền lãi đến trả cho ông N, có khi bà T trực tiếp đến trả; cụ thể anh Vũ Tuấn A đã trả bao nhiêu lần, với số tiền bao nhiêu thì anh không nhớ. Mặc khác, nguyên đơn cũng không cung cấp được mẫu so sánh giọng nói để có cơ sở giám định. Do đó, lời khai nại của nguyên đơn về việc đã trả cho bị đơn tổng số tiền 8.460.000.000 đồng tiền lãi là không có cơ sở",* là nhận định chủ quan không có căn cứ.

Theo biên bản làm việc ngày 23/02/2023 bị đơn ông Nguyễn Như N thừa nhận giọng nói trong faiC:\Users\Admin\Downloads\19 ghi âm mà nguyên đơn bà T cung cấp đúng là giọng nói của ông, nhưng ông N chỉ thừa nhận đúng một phần và cho rằng đây là nội dung của hợp đồng khác không phải hợp đồng đang tranh chấp, nhưng ông N không có chứng cứ chứng minh đây là nội dung ghi âm cuộc nói chuyện của hợp đồng khác.

Nguyên đơn yêu cầu giám định làm rõ nội dung ghi âm.

Ngày 07/4/2023 Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định tính nguyên vẹn của đoạn ghi âm, có bị bị cắt ghép, chỉnh sửa hay không.

Tại kết luận giám định số 3001/KL-KTHS ngày 31/5/2023 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận "Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại trong 02 fai âm thanh mẫu cần giám định".

Như vậy, nội dung ghi âm mà nguyên đơn cung cấp đã được bị đơn ông N thừa nhận đúng là giọng nói của ông N và theo Kết luận giám định 3001/KL-KTHS ngày 31/5/2023 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì fai ghi âm không có sự cắt ghép, chỉnh sửa. ư"Như vậy, qua nội dung ghi

âm đã thể hiện nguyên đơn bà T, ông L khởi kiện là có căn cứ. Số tiền lãi bà T, ông L đã trả cho ông N là vượt quá cần phải được cấn trừ vào tiền gốc sau khi trừ tiền lãi mà bà T, ông L phải trả. Cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông N buộc bà T ông L phải trả tiền gốc 5 tỷ và lãi suất từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm mà không cấn trừ số tiền lãi bà T, ông L đã trả vượt quá là không phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Bởi các lẽ trên: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng hình sự

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Vũ Duy L. Sửa một phần bản án sơ thẩm về đường lối theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn chỉ phải trả gốc và lãi sau khi cấn trừ vào tiền lãi mà nguyên đơn đã trả vượt quá cho bị đơn.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Vũ Duy L làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định; nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa đại diện cho bà T và ông L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo với lý do: Từ ngày 07/3/2018 đến ngày 08/4/2019, bà T, ông L vay của ông Nguyễn Như N nhiều lần với tổng số tiền gốc là 5.000.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất của mỗi khoản vay trả hàng tháng là 5%/tháng. Nếu không thanh toán tiền lãi thì vợ chồng bà T, ông L sẽ phải sang tên cho ông Nguyễn Như N thửa đất số 119, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai và hai bên đã ra Phòng công chứng B để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho khoản vay. Sau khi vay hàng tháng ông L và bà T đều trả cho ông N số tiền lãi mỗi tháng là 300.000.000 đồng. Tổng cộng đến tháng 10/2020, vợ chồng ông đã trả cho ông N số tiền 8.460.000.000 đồng

tiền lãi nhưng không làm văn bản. Tuy nhiên, việc bà T, ông L trình bày trên không được ông N thừa nhận.

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bà T, ông L trình bày như trên là không có cơ sở, bởi lẽ ngoài lời trình bày trên thì bà T, ông L không cung cấp được giấy tờ, chưng cứ gì để chứng minh số tiền lãi đã trả cho ông N tổng cộng là 8.460.000.000 đồng, ngoài việc bà T, ông L cung cấp đoạn băng ghi âm (do con bà T, ông L ghi âm) thể hiện việc đối thoại giữa ông N với bà T và con bà T về việc ông N yêu cầu bà T trả tiền nhưng không thể hiện rõ số tiền trả của việc vay mượn là số tiền nào?. Số tiền vay của đợt nào trong các đợt vay. Mặc dù được ông N thừa nhận tiếng nói trong đoạn băng ghi âm là tiếng nói của ông nhưng hai bên nói chuyện về các khoản vay trước năm 2018, điều đó phù hợp với lời trình bày của các bên tại phiên tòa về việc vay mượn trước năm 2018 các bên đã cho nhau vay nhiều lần (BL 79), đoạn ghi âm nói trên được giám định không bị cắt ghép, nhưng không thể hiện thời gian và địa điểm ghi âm và cũng không chứng minh được việc ông N thừa nhận việc ông đã nhận số tiền lãi từ bà T và ông L như đại diện cho nguyên đơn trình bày. Tại phiên tòa, đại diện cho bà T, ông L cho rằng trong đoạn ghi âm ông N thừa nhận đã nhận số tiền lãi của bà T ông L tổng cộng là 8.460.000.000đ (5%) không phải 6% như thỏa thuận vay. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra đoạn ghi âm mà nguyên đơn cung cấp cho Hội đồng xét xử thì không có bất cứ đoạn ghi âm nào thể hiện ông N thừa nhận đã nhận số tiền 8.460.000.000đ là tiền lãi trên số tiền gốc mà ông N cho bà T, ông L vay, hơn nữa bản thân phía nguyên đơn (đại diện cho nguyên đơn) cũng không lý giải được phía nguyên đơn đã trả tiền lãi của từng đợt vay cho bị đơn là bao nhiêu? mà chỉ khẳng định tổng số tiền đã trả cho bị đơn là 8.460.000.000đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Vũ Duy L chưa trả khoản tiền lãi nào cho ông N từ khi vay cho đến khi xét xử sơ thẩm và buộc ông L và bà T phải trả cho bị đơn ông Nguyễn Như N số tiền 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) tiền gốc và tiền lãi theo các đợt vay tiền cụ thể:

Lần 1 trên số tiền là 3.000.000.000 đồng ngày 07/03/2018 tính từ ngày 10/05/2018 đến 10/5/2022 là 48 tháng = 2.399.000.000 đồng.

Lần 02 trên số tiền là 1.500.000.000 đồng ngày 18/8/2018. Tính từ ngày 18/8/2018 đến 10/5/2022 là 44 tháng (làm tròn) = 1.099.500.000 đồng.

Lần 03 trên số tiền là 500.000.000 đồng ngày 08/4/2019. Tính từ ngày 08/4/2019 đến 12/5/2022 là 37 tháng (làm tròn) = 308.210.000 đồng. Tổng tiền

lãi phát sinh tính đến ngày 12/5/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 3.806.710.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa không phù hợp với Hội đồng xét xử về việc cấn trừ số tiền 8.460.000.000 đồng vào số tiền vay, nên không được ghi nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận. Do vậy, nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 203, Điều 205, khoản 1 Điều 207; Điều 220, Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 264, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 105, 122, 124, 131, 132, 166, 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Các Điều 188, 203 Luật Đất đai năm 2013.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc "*Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*" đối với ông Nguyễn Như N.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đã ký ngày 07/8/2018 tại Văn phòng C đối với thửa đất 119, tờ bản đồ số 29 xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai giữa bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L và ông Nguyễn Như N.

- Buộc ông Nguyễn Như N trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 488155 thuộc thửa đất 119, tờ bản đồ 29 do Sở T4 cấp giấy ngày 03/6/2016 đứng tên vợ chồng bà T.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Như N về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* đối với bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Như N số tiền 8.806.710.000 đồng *(tám tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm mười nghìn đồng)* trong đó, tiền gốc là 5.000.000.000 đồng *(năm tỷ đồng)*, tiền lãi 3.806.710.000 đồng *(ba tỷ tám trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L phải nộp 116.806.700 đồng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông L, bà T đã nộp tại Biên lai số 0000758 ngày 06/4/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Duy L còn phải nộp số tiền án phí 116.506.700 đồng *(Một trăm mười sáu triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, bảy trăm đồng).*

Ông Nguyễn Như N phải nộp 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* được trừ vào số tiền 58.310.000 đồng tạm ứng án phí mà ông N đã nộp tại Biên lai số 0001911 ngày 22/3/2022 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả ông Nguyễn Như N số tiền 58.010.000 đồng *(Năm mươi tám triệu, không trăm mười nghìn đồng).*

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông L, bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0002916, ngày 24/5/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (Nguyên đơn đã nộp xong)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Kiều Lương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn thị Lệ Trang **Hoàng Thị Thu Minh** **Đinh Thị Kiều Lương**